

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN THANH PHÚ  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2022/HS-ST  
Ngày: 18/01/2022

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH PHÚ – TỈNH BẾN TRE**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phan Cẩm Nhung

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Võ Văn Hiện

2. Ông Phạm Văn Vũ

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Lê Khánh Nguyên - Thư ký Tòa án

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:** Ông Phan Văn Y - Kiểm sát viên

Ngày 18 tháng 01 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 45/2021/TLST-HS ngày 24 tháng 11 năm 2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2021/QĐXXST-HS ngày 04 tháng 01 năm 2022 đối với bị cáo:

Nguyễn Văn L, sinh năm: 1994; tên gọi khác: Đen; nơi sinh: huyện P, tỉnh Bến Tre; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: số 43/5 ấp Quí Đức B, xã Q, huyện P, tỉnh Bến Tre; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; nghề nghiệp: làm thuê; Trình độ học vấn: Lớp 09/12; con ông: Nguyễn Văn Bằng; con bà: Võ Thị Hạnh. Bị cáo chưa có vợ. Tiền án: có 02 tiền án về Tội trộm cắp tài sản theo Bản án số 27/2017/HSST ngày 09/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú và Bản án số 36/2019/HSST ngày 27/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú; tiền sự: không.

Bị cáo đang bị áp dụng biện pháp Cấm đi khỏi nơi cư trú.

Bị cáo tại ngoại, có mặt.

**- Bị hại:**

+ Ông Lê Văn M, sinh năm 1972; nơi cư trú: ấp QB, xã Q, huyện P, tỉnh Bến Tre (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

+ Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1987; nơi cư trú: ấp QB, xã Q, huyện P, tỉnh Bến Tre (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

**- Người làm chứng:** Bà Võ Thị Hạnh, sinh năm 1966; nơi cư trú: số nhà 43/5 ấp QB, xã Q, huyện P, tỉnh Bến Tre (vắng mặt).

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 20 giờ ngày 05/5/2021 Nguyễn Văn L điều khiển xe gắn máy biển số 71AA-00892 đến nhà của Lê Minh Dương uống rượu với Nguyễn Văn Khánh, Trần Nguyễn Thanh Nhứt, Lê Thị Kim Ngân, Lê Văn Tùng ở ấp QB, xã Q, huyện P. Đến khoảng 24 giờ cùng ngày (00 giờ ngày 06/5/2021), sau khi uống rượu xong trên đường về L nảy sinh ý định trộm cắp tài sản của người khác để tiêu xài. Do xe bị xì lốp nên L đi bộ về nhà ở ấp Quí Đức B, xã Q, huyện P. Khi đến nhà của ông Lê Văn M ở ấp Quí Đức B, xã Q, huyện P. Do cửa sau nhà không khóa nên L đẩy cửa sau vào bên trong, lợi dụng lúc ông M đang ngủ, L lấy 01 điện thoại di động đang sạc pin để dưới nền gạch, nhãn hiệu REALME C2 màu xanh, kèm theo 01 số sim mạng Vinaphone 4G số 0835488539, 01 sim điện thoại mạng Viettel 4G số 0329591675 và phía sau ốp lưng điện thoại làm bằng nhựa phía trong có 01 tờ đô mệnh giá 02 USD; tiền Việt Nam là 508.000 đồng.

Sau đó, L tiếp tục đi bộ đến chòi giữ tôm của ông Nguyễn Văn Q (cách nhà của ông M khoảng 200 m). Do cửa không khóa nên L vào bên trong lấy trộm một điện thoại di động đang sạc pin để trên bàn bằng nhựa (gần giường ngủ), hiệu OPPO A3s màu đen, kèm theo 01 sim điện thoại mạng Viettel số 0964672695 và một ốp lưng điện thoại bằng nhựa dẻo trong, ông Q đang xem ti vi phát hiện truy hô nên L bỏ chạy tẩu thoát khỏi hiện trường. Đến sáng cùng ngày, bà Võ Thị Hạnh là mẹ ruột của L gọi điện nói cho L biết Cơ quan Công an đến mời L để làm việc. Biết mình đã bị phát hiện hành vi trộm cắp tài sản của người khác nên L đem hai điện thoại và tiền vừa trộm được đến để trên bàn dài nhà bà Nguyễn Thị Sen, sinh năm 1942 (là bà ngoại của bị can L) ở ấp Thạnh Hoà A, Thị trấn P, huyện P, tỉnh Bến Tre rồi bỏ trốn khỏi địa phương. Sau đó, L chỉ chỗ cho bà Hạnh lấy 02 điện thoại di động trên giao nộp cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện P. Riêng đối với số tiền 508.000 đồng cùng 01 tờ tiền có mệnh giá là 02 USD được mẹ ruột của L là bà Võ Thị Hạnh trực tiếp trả cho bị hại Lê Văn M.

Vật chứng của vụ án được thu giữ gồm:

- 01 điện thoại di động, màn hình cảm ứng, nhãn hiệu REALME C2 màu xanh, bên trong có 01 sim điện thoại mạng Vinaphone 4G số 0835488539, 01 sim điện thoại mạng Viettel 4G số 0329591675 đã thu hồi được.

- 01 điện thoại di động, màn hình cảm ứng, hiệu OPPO A3s màu đen, kiểu máy CPH1853 kèm theo ốp lưng điện thoại bằng nhựa dẻo trong màu vàng đục

Tại Bản kết luận định giá tài sản số 48/KL-HĐĐG ngày 27 tháng 5 năm 2021 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện P, tỉnh Bến Tre kết luận: Tài sản của ông Nguyễn Văn M bị chiếm đoạt gồm: 01 điện thoại di động, màn hình cảm ứng, nhãn hiệu REALME C2 màu xanh, số IMEI 1: 869539040172212, số IMEI 2: 869539040172204 bên trong có 01 sim điện thoại mạng Vinaphone 4G số 0835488539, 01 sim điện thoại mạng Viettel 4G số 0329591675; 01 tờ tiền mệnh

giá 02 USD; một ốp lưng điện thoại bằng nhựa dẻo trong màu vàng đục (trị giá 0 đồng) tổng giá trị là 1.854.000 đồng.

Tại Bản kết luận định giá tài sản số 50/KL-HĐĐG ngày 27 tháng 5 năm 2021 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện P, tỉnh Bến Tre, kết luận: tài sản của ông Nguyễn Văn Q bị chiếm đoạt gồm: 01 điện thoại di động, màn hình cảm ứng, hiệu OPPO A3s màu đen, kiểu máy CPH1853, số IMEI 1: 869183037402314; số IMEI 2: 869183037402306 bên trong có 01 sim điện thoại mạng Viettel số 0964672695 và 01 ốp lưng điện thoại bằng nhựa dẻo trong (trị giá 0 đồng) có tổng giá trị là 1.700.000 đồng

Như vậy tổng giá trị tài sản mà bị cáo L chiếm đoạt của ông Lê Văn M là 2.362.000 đồng (trong đó có 508.000 đồng tiền mặt), của Nguyễn Văn Q là 1.700.000 đồng, tổng cộng là 4.062.000 đồng.

Quá trình điều tra đã trao trả cho các bị hại Lê Văn M, Nguyễn Văn Q các tài sản bị chiếm đoạt. Riêng đối với 1 ốp lưng điện thoại bằng nhựa dẻo trong và 01 sim điện thoại mạng Viettel số 0964672695 của bị hại Q không thu hồi được ông Q không yêu cầu bị cáo bồi thường. Ông M không yêu cầu bị cáo phải bồi thường thêm.

Tại bản Cáo trạng số 50/CT-VKS, ngày 23/11/2021 của Viện kiểm sát nhân dân huyện P đã truy tố bị cáo Nguyễn Văn L về tội “Trộm cắp tài sản” theo điểm g, khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên giữ quyền công tố luận tội và tranh luận giữ nguyên quan điểm Cáo trạng đã truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: điểm g, khoản 2 Điều 173; điểm b, h, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Nguyễn Văn L từ 02 (hai) năm đến 03 (ba) năm tù.

Về xử lý vật chứng: đề nghị ghi nhận việc Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện P đã trao trả cho các bị hại các tài sản bị chiếm đoạt đã thu hồi được.

Về trách nhiệm dân sự: Các bị hại đã nhận được tài sản bị chiếm đoạt đã thu hồi được và không có yêu cầu gì khác về trách nhiệm dân sự nên đề nghị ghi nhận.

Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi như Cáo trạng đã truy tố, thừa nhận hành vi của mình là vi phạm pháp luật; bị cáo rất ăn năn hối hận về hành vi của mình. Bị cáo đồng ý tội danh, khung hình phạt mà đại diện Viện kiểm sát đã đề nghị không có ý kiến gì khác.

Các bị hại có đơn trình bày đã nhận lại tài sản bị chiếm đoạt, không yêu cầu bị cáo phải bồi thường, về trách nhiệm hình sự đề nghị xử lý bị cáo theo quy định pháp luật.

Bị cáo nói lời sau cùng: bị cáo không nói lời sau cùng

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:*

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện P, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện P, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đều hợp pháp.

[2] Về hành vi của bị cáo Hội đồng xét xử thấy rằng: Tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Văn L thừa nhận hành vi phạm tội của bị cáo; lời khai nhận tội của bị cáo là hoàn toàn phù hợp với lời khai của các bị hại, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Do đó, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: bị cáo Nguyễn Văn L có 02 tiền án về Tội trộm cắp tài sản chưa được xóa án tích nhưng với động cơ tư lợi cá nhân nên vào khoảng 00 giờ ngày 06/5/2021 Nguyễn Văn L đã có hành vi lén lút chiếm đoạt 01 điện thoại di động, màn hình cảm ứng, nhãn hiệu REALME C2 màu xanh, bên trong có 01 sim điện thoại mạng Vinaphone 4G số 0835488539, 01 sim điện thoại mạng Viettel 4G số 0329591675; 01 tờ tiền mệnh giá 02 USD có tổng giá trị là 1.854.000 đồng và 508.000 đồng tiền mặt của bị hại Lê Văn M và liên tục về mặt thời gian sau đó L tiếp tục chiếm đoạt của bị hại Nguyễn Văn Q 01 điện thoại di động, màn hình cảm ứng, hiệu OPPO A3s màu đen, bên trong có 01 sim điện thoại mạng Viettel số 0964672695 và 01 ốp lưng điện thoại bằng nhựa dẻo trong có tổng giá trị là 1.700.000 đồng. Tổng giá trị tài sản mà bị cáo đã chiếm đoạt của các bị hại là 4.062.000 đồng.

Vì vậy, bản Cáo trạng số 50/CT-VKS, ngày 23/11/2021 của Viện kiểm sát nhân dân huyện P truy tố bị cáo Nguyễn Văn L về “Tội trộm cắp tài sản” theo quy định tại điểm g, khoản 2 Điều 173 Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự quy định:

*“1. Người nào trộm cắp tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:*

*.....*

*b) Đã bị kết án về tội này chưa xóa án tích mà còn vi phạm.*

*2. Phạm tội một trong các trường hợp sau đây thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:*

*.....*

*g) Tái phạm nguy hiểm....”.*

[4] Về tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội: Hành vi của bị cáo Nguyễn Văn L là nguy hiểm cho xã hội đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ. Bị cáo phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp, lợi dụng sự sơ hở của chủ sở hữu tài sản trong việc quản lý tài sản để thực hiện hành vi

phạm tội, không những gây thiệt hại về tài sản cho người bị hại mà còn ảnh hưởng đến tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội tại địa phương; gây tâm lý hoang mang, lo sợ trong quần chúng nhân dân nên cần xử lý nghiêm để răn đe, giáo dục đối với bị cáo đồng thời để phòng ngừa chung cho toàn xã hội.

[5] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo Nguyễn Văn L không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[6] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo; phạm tội nhưng gây thiệt hại không lớn; bị cáo đã khắc phục hậu quả; bị cáo có bà nội là mẹ Việt Nam anh hùng nên khi lượng hình xem xét áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại các điểm b, h, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự cho bị cáo.

[7] Về áp dụng hình phạt đối với bị cáo: Hội đồng xét xử xét thấy, bị cáo L là người có nhân thân xấu, đã từng 02 lần bị kết án đều cùng về Tội trộm cắp tài sản chưa được xóa án tích nhưng bị cáo chưa có ý thức cải sửa, tu dưỡng bản thân lẽ ra sau khi chấp hành hình phạt tù xong bị cáo phải chăm lo làm ăn, sống có ích cho gia đình và xã hội nhưng vì động cơ tư lợi cá nhân bị cáo lại tiếp tục phạm tội. Điều đó cho thấy bị cáo xem thường pháp luật, chưa thật sự ăn năn hối cải. Vì vậy cần thiết phải áp dụng hình phạt thật nghiêm khắc đối với bị cáo, cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian mới đủ sức giáo dục, răn đe và phòng ngừa chung cho cộng đồng.

[8] Về trách nhiệm dân sự: các bị hại đã nhận lại tài sản bị chiếm đoạt, không yêu cầu bồi thường nên cần xem xét ghi nhận.

[9] Về xử lý vật chứng: như đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp nên xem xét ghi nhận.

[10] Tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên về tội danh, các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự và hình phạt là phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[11] Về án phí hình sự sơ thẩm: bị cáo Nguyễn Văn L phải nộp theo quy định tại Điều 136 Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015 và Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí của Tòa án.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn L phạm tội “Trộm cắp tài sản”.  
Áp dụng điểm g, khoản 2 Điều 173; điểm b, h, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự.  
Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn L 02 (hai) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.
2. Về trách nhiệm dân sự: ghi nhận các bị hại đã nhận lại tài sản bị chiếm đoạt, không có yêu cầu bồi thường nên không xem xét giải quyết.

3. Về xử lý vật chứng và áp dụng các biện pháp tư pháp: áp dụng các Điều 46, 47, 48 Bộ luật Hình sự, Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự: việc Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện P đã trao trả các tài sản bị chiếm đoạt cho các bị hại trong giai đoạn điều tra là phù hợp nên ghi nhận.

4. Về án phí hình sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 136 Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015 và Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí của Tòa án buộc bị cáo Nguyễn Văn L phải nộp là 200.000 (hai trăm nghìn) đồng.

5. Về quyền kháng cáo: Bị cáo có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án. Các bị hại vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ./.

**Nơi nhận:**

- Bị cáo;
- Bị hại;
- VKSND huyện Thanh Phú;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- Công an huyện Thanh Phú;
- Chi cục THADS huyện Thanh Phú;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Sở Tư pháp tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ  
(đã ký)**

**Phan Cẩm Nhung**